

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Số:  
/20.../ND-CP

**DỰ THẢO 04**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam đối với  
hàng hóa lưu thông trong nước**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam đối với hàng hóa lưu thông trong nước.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam của hàng hóa lưu thông trong nước.

2. Hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

- a) Bất động sản.
- b) Phần mềm và nội dung số.
- c) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển.
- d) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển.
- đ) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá.
- e) Hàng hóa đã qua sử dụng.
- g) Hàng hóa xuất khẩu, không tiêu thụ nội địa.
- h) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh.
- i) Các hàng hóa khác sản xuất tại Việt Nam không nhằm mục đích lưu thông trong nước.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phục vụ lưu thông trong nước; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân liên quan.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Theo Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Sản xuất” là phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.
2. “Gia công, chế biến hàng hóa” là quá trình sản xuất chính tạo ra đặc điểm cơ bản của hàng hóa.
3. “Thay đổi cơ bản” là việc hàng hoá được biến đổi qua quá trình sản xuất, để hình thành vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hoá ban đầu.
4. “Hoạt động đơn giản” là hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng.
5. “Hệ thống hài hòa” là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống

hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.

6. “Mã số HS” là mã số hàng hoá được phân loại theo Hệ thống hài hòa.
7. “Nguyên liệu” là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc kết hợp tự nhiên thành một hàng hóa khác hoặc tham gia vào quy trình sản xuất ra một hàng hóa khác.
8. “Sản phẩm” là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này.
9. “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu và sản phẩm.
10. “Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam” là hàng hóa đáp ứng quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam của hàng hóa lưu thông trong nước tại Nghị định này.
11. “Hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam” là hàng hóa không đáp ứng quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam tại Nghị định này đối với hàng hóa lưu thông trong nước.
12. “Tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam” là tiêu chí yêu cầu nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đạt tỷ lệ phần trăm giá trị hoặc kết hợp của các tiêu chí.
13. “Chuyển đổi mã số hàng hóa” là sự thay đổi về mã số HS (trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu) của hàng hóa được tạo ra tại Việt Nam trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam.
14. “Hàm lượng giá trị Việt Nam” là hàm lượng giá trị có được đủ để coi là có xuất xứ tại Việt Nam, hoặc Việt Nam là nơi diễn ra công đoạn sản xuất, gia công, chế biến cuối cùng. Hàm lượng giá trị này được xác định là phần giá trị gia tăng có được tính trên tổng giá trị của hàng hoá được sản xuất, gia công, chế biến tại Việt Nam, hoặc sau khi trừ đi giá trị nguyên liệu đầu vào nhập khẩu hoặc giá trị nguyên liệu đầu vào không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa.
15. “Trị giá CIF” là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.
16. “Giá xuất xưởng” là:

a) Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế, phí sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi bán sản phẩm cuối cùng ra thị trường nội địa.

b) Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Việt Nam, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế, phí sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi hàng hóa cuối cùng được đưa vào hoạt động thương mại trên thị trường nội địa.

c) Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.

## **Chương II**

### **CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ VIỆT NAM**

#### **ĐỐI VỚI HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRONG NƯỚC**

##### **Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ Việt Nam khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy Việt Nam theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam.

3. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy Việt Nam hoặc không được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam nhưng trải qua công đoạn gia công, chế biến cuối cùng tại Việt Nam làm thay đổi cơ bản tính chất của hàng hóa theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

##### **Điều 5. Hàng hoá có xuất xứ thuần túy Việt Nam**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy Việt Nam khi thuộc một trong các trường hợp sau

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại Việt Nam.

2. Động vật sống được sinh ra hoặc nuôi dưỡng tại Việt Nam.

3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại Việt Nam.

5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Việt Nam.

6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Việt Nam, với điều kiện Việt Nam có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký ở Việt Nam và được phép treo cờ của Việt Nam.

8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở Việt Nam và được phép treo cờ của Việt Nam.

9. Các vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở Việt Nam hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Các hàng hoá thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này tại Việt Nam.

#### **Điều 6. Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy Việt Nam**

1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy Việt Nam hoặc không được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nếu đáp ứng tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam quy định tại Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các tiêu chí nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xác định như sau:

a) Tiêu chí “*Chuyển đổi mã số hàng hóa*” (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không phải của Việt Nam (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí “*Hàm lượng giá trị Việt Nam*” (sau đây gọi tắt là VVC): được tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. VVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp: VVC

$$VVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ Việt Nam}}{\text{Giá xuất xưởng}} \times 100\%$$

b) Công thức gián tiếp:  $VVC \geq$

$$VVC = \frac{\text{Giá xuất xưởng} - \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ Việt Nam}}{\text{Giá xuất xưởng}} \times 100\%$$

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính VVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính.

4. Để tính VVC theo công thức nêu tại khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ Việt Nam*” bao gồm trị giá nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ Việt Nam; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

b) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ Việt Nam*” là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng.

c) “*Giá xuất xưởng*” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất phân bổ + Lợi nhuận dự tính của nhà sản xuất;

- “*Chi phí nguyên liệu*” bao gồm chi phí mua nguyên liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên liệu đó;

- “*Chi phí nhân công trực tiếp*” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “*Chi phí phân bổ có liên quan trực tiếp đến sản xuất*” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm

(nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế.

- *“Lợi nhuận dự tính của nhà sản xuất”*: là lợi nhuận nhà sản xuất dự tính thu được khi bán hàng hoá đó trên thị trường.

5. Đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ số, công đoạn nghiên cứu và phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử sản phẩm, số hóa lập trình tự động hóa, phát triển sản phẩm được xem là một phần của quá trình sản xuất và được tính vào hàm lượng giá trị Việt Nam nếu được thực hiện tại Việt Nam.

#### **Điều 7. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

Các công đoạn gia công, chế biến sau đây khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là “đơn giản” và không xét đến khi xác định xuất xứ Việt Nam. Các công đoạn này không sử dụng kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc thiết bị chuyên dụng. Hàng hóa không có xuất xứ, nếu chỉ trải qua một hoặc kết hợp nhiều công đoạn đơn giản này, không được coi là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam:

1. Công đoạn bảo quản hàng hoá ở điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.
2. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.
3. Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ôxít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản.
4. Là hoặc ép thẳng vải.
5. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.
6. Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản.
7. Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo.

8. Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng.
9. Rạch vỏ, trích hạt hoặc tróc hạt một cách đơn giản.
10. Mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản.
11. Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm hoặc trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.
12. Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bì và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.
13. Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm.
14. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.
15. Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản.
16. Giết, mổ động vật.

**Điều 8. Bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc tháo rời**

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”, vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng hàng hóa đó, được tính là nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa.
2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “Hàm lượng giá trị Việt Nam”, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định hàng hóa là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam.
3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa không được tính đến khi xác định nguồn gốc của hàng hóa.
4. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá.

**Điều 9. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa**

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” thuộc Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nếu:

a) Đối với hàng hóa có mã HS không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hoà, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% giá xuất xưởng của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa có mã HS thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trọng lượng tịnh hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% giá xuất xưởng của hàng hóa và không áp dụng cho nguyên liệu chính tạo nên đặc tính cơ bản của hàng hóa;

c) Hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Nghị định này.

2. Trị giá của nguyên liệu nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam khi tính hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hóa.

### **Điều 10. Các yếu tố gián tiếp**

Các yếu tố gián tiếp được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc các yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng, hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa sau đây không được xét đến khi xác định xuất xứ Việt Nam:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng, vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo và các thiết bị an toàn.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hoá.
7. Chất xúc tác và dung môi.
8. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hoá nhưng việc sử dụng nguyên liệu phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá.

### **Chương III**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN**

**Điều 11. Trách nhiệm của thương nhân thể hiện xuất xứ Việt Nam trên nhãn hàng hóa, tài liệu và vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa**

1. Trường hợp thể hiện nội dung xuất xứ hàng hóa Việt Nam trên nhãn hàng hóa hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa, thương nhân có nghĩa vụ tuân thủ quy định tại Nghị định này, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin cung cấp và công bố, lưu trữ hồ sơ liên quan xuất xứ hàng hóa để phục vụ hậu kiểm.

2. Thương nhân, tổ chức, cá nhân thể hiện nội dung xuất xứ Việt Nam trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa có trách nhiệm chứng minh sự phù hợp của nội dung do mình cung cấp với các quy định tại Nghị định này khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Công Thương**

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan tổ chức theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy định xác định xuất xứ hàng hóa lưu thông trong nước.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan tổ chức thực hiện việc kiểm tra, xử lý các vi phạm trong quá trình thực thi Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

#### **Điều 13. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý về xuất xứ hàng hóa Việt Nam đối với hàng hóa lưu thông trong nước.

2. Căn cứ yêu cầu thực tiễn quản lý đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực chuyên ngành được phân công, quy định theo pháp luật chuyên ngành, các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết cách xác định và kiểm tra xuất xứ đáp ứng quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan, sau khi thống nhất với Bộ Công Thương.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý, kiểm tra và xử lý đối với việc xác định và thể hiện xuất xứ Việt Nam của hàng hóa lưu thông tại địa phương.

## CHƯƠNG IV

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....

#### **Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản & Tổ chức thi hành pháp luật (BTP);
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**





**Phụ lục**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(ban hành kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026  
của Chính phủ quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam đối với hàng hoá lưu  
thông trong nước)*

---

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng, hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho một nhóm hoặc phân nhóm cụ thể được ghi ở cột bên cạnh nhóm hoặc phân nhóm đó.

b) Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

c) Hàng hóa chỉ được coi là đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nếu mỗi nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa trải qua chuyển đổi mã HS.

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định loại trừ một số nguyên liệu có mã HS cụ thể, nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa được coi là có xuất xứ.

đ) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng có nhiều quy tắc xuất xứ hàng hóa để lựa chọn, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ hàng hóa thay thế.

2. Trường hợp cột (1) của Phụ lục này có tiền tố “ex” trước mã số HS, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) hoặc cột (4) chỉ áp dụng đối với hàng hóa có mô tả tại cột (2), không áp dụng cho toàn bộ hàng hóa thuộc Chương đó.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này:

“Chương” là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong HS.

“Nhóm” là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong HS.

“Phân nhóm” là sáu chữ số đầu tiên của mã số mã số hàng hóa trong HS.

4. Để áp dụng cột (3) của Phụ lục này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) “WO” là nguyên liệu thuộc cùng một Chương có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) “CC” là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp hai số (chuyển đổi Chương).

c) “CTH” là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong sản xuất hàng hóa trải qua chuyển đổi mã số HS ở cấp bốn số (chuyển đổi Nhóm).

d) “CTSH” là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong sản xuất hàng hóa trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp sáu số (chuyển đổi Phân Nhóm).

đ) “N/A” là không có quy tắc xuất xứ để áp dụng.

5. Sử dụng quy tắc CC, CTH và CTSH phải áp dụng theo công đoạn sản xuất.

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                           | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                      | (3) hoặc (4)             |     |
| Chương 1  | Động vật sống.                                                                                                                                           | WO                       | N/A |
| Chương 2  | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.                                                                                                          | WO                       | N/A |
| Chương 3  | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.                                                                  | WO                       | N/A |
| Chương 4  | Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.                   | WO                       | N/A |
| Chương 5  | Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.                                                                                       | WO                       | N/A |
| Chương 6  | Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí.                                                             | WO                       | N/A |
| Chương 7  | Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.                                                                                                            | WO                       | N/A |
| Chương 8  | Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.                                                                              | WO                       | N/A |
| Chương 9  | Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.                                                                                                            | CC                       | 30% |
| Chương 10 | Ngũ cốc.                                                                                                                                                 | WO                       | N/A |
| Chương 11 | Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.                                                                                             | CC                       | 30% |
| Chương 12 | Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô.                                       | WO                       | 30% |
| Chương 13 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác (ví dụ: nhựa thơm).                                              | CC                       | N/A |
| Chương 14 | Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.                                                         | CTH                      | 30% |
| Chương 15 | Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật. | CTH                      | 30% |

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                                                   | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |                                                                                                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                              | (3) hoặc (4)             |                                                                                                        |
| Chương 16 | Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.                 | CC                       | N/A                                                                                                    |
| Chương 17 | Đường và các loại kẹo đường.                                                                                                     | CTSH                     | 30%                                                                                                    |
| Chương 18 | Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.                                                                                                | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 19 | Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.                                                                      | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 20 | Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây.                                                            | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 21 | Các chế phẩm ăn được khác.                                                                                                       | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 22 | Đồ uống, rượu và giấm.                                                                                                           | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 23 | Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.                                                | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 24 | Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến.                                                                        | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 25 | Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng.                                                                           | CTH                      | 30%<br>(riêng Muối, chỉ áp dụng Công thức trực tiếp tính VVC theo điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định này) |
| Chương 26 | Quặng, xỉ và tro.                                                                                                                | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 27 | Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất.                | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 28 | Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị. | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 29 | Hóa chất hữu cơ.                                                                                                                 | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 30 | Dược phẩm.                                                                                                                       | CTH                      | 30%                                                                                                    |
| Chương 31 | Phân bón.                                                                                                                        | CTH                      | 30%                                                                                                    |

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (3) hoặc (4)             |     |
| Chương 32 | Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.                                                                                                                                                 | CTH                      | 30% |
| Chương 33 | Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                   | CTH                      | 30% |
| Chương 34 | Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao. | CTH                      | 30% |
| Chương 35 | Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | CTH                      | 30% |
| Chương 36 | Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.                                                                                                                                                                                                                                                                      | CTH                      | 30% |
| Chương 37 | Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CTH                      | 30% |
| Chương 38 | Các sản phẩm hóa chất khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CTH                      | 30% |
| Chương 39 | Plastic và các sản phẩm bằng plastic.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CTH                      | 30% |
| Chương 40 | Cao su và các sản phẩm bằng cao su.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | CTH                      | 30% |
| Chương 41 | Da sống (trừ da lông) và da thuộc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | CTH                      | 30% |
| Chương 42 | Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm).                                                                                                                                                                              | CTH                      | 30% |
| Chương 43 | Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                          | CTH                      | 30% |
| Chương 44 | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CTH                      | 30% |
| Chương 45 | Lie và các sản phẩm bằng lie.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CTH                      | 30% |

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                                                     | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|
| (1)       | (2)                                                                                                                                | (3) hoặc (4)             |     |
| Chương 46 | Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.                       | CTH                      | 30% |
| Chương 47 | Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).                        | CTH                      | 30% |
| Chương 48 | Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.                                                              | CTH                      | 30% |
| Chương 49 | Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.                  | CTH                      | 30% |
| Chương 50 | Tơ tằm.                                                                                                                            | CTH                      | 30% |
| Chương 51 | Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên.            | CTH                      | 30% |
| Chương 52 | Bông.                                                                                                                              | CTH                      | 30% |
| Chương 53 | Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy.                                                                    | CTH                      | 30% |
| Chương 54 | Sợi filament nhân tạo.                                                                                                             | CTH                      | 30% |
| Chương 55 | Xơ sợi staple nhân tạo.                                                                                                            | CTH                      | 30% |
| Chương 56 | Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bền (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng. | CTH                      | 30% |
| Chương 57 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.                                                                                           | CTH                      | 30% |
| Chương 58 | Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu.               | CTH                      | 30% |
| Chương 59 | Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp.                      | CTH                      | 30% |
| Chương 60 | Các loại hàng dệt kim hoặc móc.                                                                                                    | CTH                      | 30% |
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc.                                                                                 | CTH                      | 30% |
| Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc.                                                                       | CTH                      | 30% |

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                              | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                         | (3) hoặc (4)             |     |
| Chương 63 | Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn.                                                                                 | CTH                      | 30% |
| Chương 64 | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên.                                                                                                                | CTH                      | 30% |
| Chương 65 | Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.                                                                                                                                        | CTH                      | 30% |
| Chương 66 | Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.                                         | CTH                      | 30% |
| Chương 67 | Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.                                                                           | CTH                      | 30% |
| Chương 68 | Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự.                                                                                                          | CTH                      | 30% |
| Chương 69 | Đồ gốm, sứ.                                                                                                                                                                                 | CTH                      | 30% |
| Chương 70 | Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh.                                                                                                                                                   | CTH                      | 30% |
| Chương 71 | Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại. | CTH                      | 30% |
| Chương 72 | Sắt và thép.                                                                                                                                                                                | CTH                      | 30% |
| Chương 73 | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép.                                                                                                                                                            | CTH                      | 30% |
| Chương 74 | Đồng và các sản phẩm bằng đồng.                                                                                                                                                             | CTH                      | 30% |
| Chương 75 | Niken và các sản phẩm bằng niken.                                                                                                                                                           | CTH                      | 30% |
| Chương 76 | Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm.                                                                                                                                                             | CTH                      | 30% |
| Chương 78 | Chì và các sản phẩm bằng chì.                                                                                                                                                               | CTH                      | 30% |
| Chương 79 | Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.                                                                                                                                                               | CTH                      | 30% |
| Chương 80 | Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc.                                                                                                                                                           | CTH                      | 30% |
| Chương 81 | Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng.                                                                                                                                 | CTH                      | 30% |

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                                                                     | (3) hoặc (4)             |     |
| Chương 82 | Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản.                                                                                                                                              | CTH                      | 30% |
| Chương 83 | Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.                                                                                                                                                                                                                    | CTH                      | 30% |
| Chương 84 | Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.                                                                                                                                                                           | CTH                      | 30% |
| Chương 85 | Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên.                                                                        | CTH                      | 30% |
| Chương 86 | Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại. | CTH                      | 30% |
| Chương 87 | Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.                                                                                                                                                       | CTH                      | 30% |
| Chương 88 | Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng.                                                                                                                                                                                                  | CTH                      | 30% |
| Chương 89 | Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.                                                                                                                                                                                                                    | CTH                      | 30% |
| Chương 90 | Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng.                                                                                                             | CTH                      | 30% |
| Chương 91 | Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng.                                                                                                                                                                                            | CTH                      | 30% |
| Chương 92 | Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.                                                                                                                                                                                                             | CTH                      | 30% |
| Chương 93 | Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.                                                                                                                                                                                                       | CTH                      | 30% |
| Chương 94 | Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc                                                                                                                                     | CTH                      | 30% |

| Mã HS     | Mô tả hàng hóa                                                                                             | Tiêu chí cụ thể mặt hàng |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|
| (1)       | (2)                                                                                                        | (3) hoặc (4)             |     |
|           | ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép. |                          |     |
| Chương 95 | Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng.               | CTH                      | 30% |
| Chương 96 | Các mặt hàng khác.                                                                                         | CTH                      | 30% |
| Chương 97 | Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.                                                              | CTH                      | 30% |

